

Số: 36/2026/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 09 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Xác định phạm vi vành đai biên giới trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11;

Căn cứ Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng số 98/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 299/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BQP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 112/2025/TT-BQP;

Xét Tờ trình số 7299/TTr-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết xác định phạm vi vành đai biên giới trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 738/BC-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết xác định phạm vi vành đai biên giới trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc xác định phạm vi vành đai biên giới trên địa bàn tỉnh Lai Châu theo địa giới hành chính cấp xã.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và người nước ngoài có hoạt động ở khu vực biên giới trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Phạm vi vành đai biên giới tỉnh Lai Châu

Phạm vi vành đai biên giới tỉnh Lai Châu được xác định tính từ đường biên giới trở vào nội địa, nơi sâu nhất là 910m, nơi hẹp nhất là 101m, bao gồm chiều sâu và các điểm giới hạn của vành đai biên giới thuộc địa bàn 11 xã biên giới và được thể hiện chi tiết tại các điểm giới hạn cụ thể như sau:

1. Phạm vi vành đai biên giới thuộc xã Mù Cả có chiều sâu từ 274m đến 910m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 07 điểm giới hạn.

2. Phạm vi vành đai biên giới thuộc xã Thu Lũm có chiều sâu từ 115m đến 821m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 20 điểm giới hạn.

3. Phạm vi vành đai biên giới thuộc xã Pa Ủ có chiều sâu từ 480m đến 854m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 09 điểm giới hạn.

4. Phạm vi vành đai biên giới thuộc xã Bum Nưa có chiều sâu từ 441m đến 744m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 06 điểm giới hạn.

5. Phạm vi vành đai biên giới thuộc xã Hua Bum có chiều sâu từ 350m đến 662m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 04 điểm giới hạn.

6. Phạm vi vành đai biên giới thuộc xã Pa Tần có chiều sâu từ 268m đến 800m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 08 điểm giới hạn.

7. Phạm vi vành đai biên giới thuộc xã Phong Thổ có chiều sâu từ 101m đến 491m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 12 điểm giới hạn.

8. Phạm vi vành đai biên giới thuộc xã Đào San có chiều sâu từ 101m đến 610m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 09 điểm giới hạn.

9. Phạm vi vành đai biên giới thuộc xã Sì Lở Lầu có chiều sâu từ 105m đến 722m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 15 điểm giới hạn.

10. Phạm vi vành đai biên giới thuộc xã Khổng Lào có chiều sâu từ 679m đến 814m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 02 điểm giới hạn.

11. Phạm vi vành đai biên giới thuộc xã Sin Suối Hồ có chiều sâu từ 293m đến 374m tính từ đường biên giới trở vào, được xác định bởi 04 điểm giới hạn.

(Có Biểu chi tiết các điểm giới hạn kèm theo)

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

2. Nghị quyết số 67/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về xác định phạm vi vành đai biên giới trên địa bàn tỉnh Lai Châu hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XVI, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 09 tháng 9 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Quốc phòng; Công an; Ngoại giao;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Minh Ngân

BIỂU CHI TIẾT CÁC ĐIỂM GIỚI HẠN PHẠM VI VÀNH ĐAI BIÊN GIỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Nghị quyết số 36/2026/NQ-HĐND, ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Stt	Đơn vị hành chính	Tên điểm	Hệ tọa độ VN2000		Địa điểm	Cách đường biên giới (m)	Ghi chú
			X	Y			
	Tổng cộng: 96 điểm						
1	Xã Mù Cà (7)	MC1-VĐ	2495936.666	224703.408	Nằm bên phải đường tuần tra biên giới, cách cột mốc số 16(2) 320m	400	
		MC2-VĐ	2496201.613	224792.667	Thuộc khu vực Mốc giới số 16, gần sông Đà	274	
		MC3-VĐ	2496360.506	225310.324	Gần khu vực Mốc giới số 17, gần sông Đà	830	
		MC4-VĐ	2496503.242	226360.364	Thuộc khu vực Mốc giới số 17, gần sông Đà	880	
		MC5-VĐ	2496878.929	227205.986	Thuộc khu vực Mốc giới số 18, gần sông Đà	830	
		MC6-VĐ	2497166.436	228069.105	Thuộc khu vực Mốc giới số 18, gần sông Đà	910	
		MC7-VĐ	2498163.758	228325.544	Thuộc khu vực Mốc giới số 18, gần sông Đà	477	
2	Xã Thu Lũm (20)	KL1-VĐ	2502202.275	231240.623	Cách cầu dân sinh 5m về hướng Mốc giới số 19	440	
		KL2-VĐ	2506034.169	235279.352	Nằm bên phải đường TK21 khoảng 3m, cách đường biên giới khoảng 115m thuộc địa bàn bản Mé Gióng	115	
		KL3-VĐ	2503534.528	231938.419	Điểm này nằm trên đường tuần tra hướng Mốc giới số 19 về Mốc giới số 18(2) khoảng 10km	212	
		KL4-VĐ	2505264.331	234057.406	Gần bản Mé Gióng, cách đường tuần tra 50m	125	

Stt	Đơn vị hành chính	Tên điểm	Hệ tọa độ VN2000		Địa điểm	Cách đường biên giới (m)	Ghi chú
			X	Y			
		KL5-VĐ	2500987.746	230295.290	Thuộc khu vực Mốc giới số 18, gần sông Đà	500	
		KL6-VĐ	2500486.457	229187.668	Thuộc khu vực Mốc giới số 18, gần sông Đà	430	
		KL7-VĐ	2500465.196	227901.715	Thuộc khu vực Mốc giới số 18, gần sông Đà	260	
		KL8-VĐ	2499881.131	227317.645	Thuộc khu vực Mốc giới số 18, gần sông Đà	330	
		KL9-VĐ	2499607.940	227617.436	Thuộc khu vực Mốc giới số 18, gần sông Đà	410	
		KL10-VĐ	2499249.618	227638.577	Thuộc khu vực Mốc giới số 18, gần sông Đà	270	
		KL11-VĐ	2498761.744	228155.063	Thuộc khu vực Mốc giới số 18, gần sông Đà	320	
		TL1-VĐ	2507416.754	233123.517	Gần bản Á Chè, cách đường tuần tra 420m	450	
		TL2-VĐ	2510895.419	231867.593	Cách Mốc giới số 21 với khoảng cách 1.800m hướng về Mốc giới số 20	389	
		TL3-VĐ	2511152.527	235653.686	Cách mép đường 2m từ bản Pa Thắng lên Hòn Đá Trắng và cách đường biên giới khu vực Hòn Đá Trắng 606m	821	
		TL4-VĐ	2516031.702	239010.356	Bên phải đường tuần tra từ Mốc giới số 27 đến Mốc giới số 28, cách mép đường 02m	260	
		TL5-VĐ	2517708.115	238713.664	Bên phải đường tuần tra từ Mốc giới số 27 đến Mốc giới số 28, cách mép đường 03m	310	

Stt	Đơn vị hành chính	Tên điểm	Hệ tọa độ VN2000		Địa điểm	Cách đường biên giới (m)	Ghi chú
			X	Y			
		TL6-VĐ	2515215.218	238162.611	Theo hướng đi từ bản Thu Lũm đến ngã ba đường tuần tra, cách cống thoát nước 07m; cách mép đường 2m	420	
		TL7-VĐ	2519520.024	244565.358	Cạnh đường mòn từ bản U Ma ra biên giới (khu vực Mốc giới số 31)	666	
		TL8-VĐ	2520815.903	241586.309	Gần khu vực Mốc giới số 28, thuộc bản Coòng Khả	413	
		TL9-VĐ	2517546.398	247083.082	Gần khu vực Mốc giới số 33, thuộc bản Là Si	533	
3	Xã Pa Ủ (9)	TB1-VĐ	2515344.617	248122.673	Thuộc khu vực bản Ló Mé	719	
		TB2-VĐ	2512283.755	250182.891	Thuộc khu vực bản Ló Mé	714	
		TB3-VĐ	2515472.987	253593.651	Thuộc khu vực bản Ló Mé	510	
		PU1-VĐ	2513220.310	255705.117	Nằm trong đoạn biên giới từ Mốc giới số 36 đến Mốc giới số 37, thuộc bản Ứ Ma	739	
		PU2-VĐ	2510544.328	258624.858	Gần khu vực Mốc giới số 37, thuộc bản Ứ Ma	759	
		PU3-VĐ	2511745.032	262868.357	Gần khu vực Mốc giới số 38, thuộc bản Hà Xi	480	
		PU4-VĐ	2509982.145	263652.819	Gần khu vực Mốc giới số 39, thuộc bản Hà Xi	854	
		PU5-VĐ	2508058.176	266653.518	Gần khu vực Mốc giới số 40, thuộc bản Hà Xi	610	

Stt	Đơn vị hành chính	Tên điểm	Hệ tọa độ VN2000		Địa điểm	Cách đường biên giới (m)	Ghi chú
			X	Y			
		PU6-VĐ	2506263.357	269252.209	Gần khu vực Mốc giới số 41 đến Mốc giới số 42	582	
4	Xã Bum Nura (6)	PVS1-VĐ	2502791.987	275707.634	Gần khu vực Mốc giới số 42, thuộc bản Xà Phìn	613	
		PVS2-VĐ	2499805.129	281026.099	Gần khu vực Mốc giới số 43, thuộc bản Sín Chải	680	
		PVS3-VĐ	2495833.238	281598.138	Gần khu vực Mốc giới số 44, thuộc bản Sín Chải	441	
		PVS4-VĐ	2493268.829	282798.501	Gần khu vực Mốc giới số 45, thuộc bản Sín Chải	518	
		PVS5-VĐ	2489811.030	285723.017	Gần khu vực Mốc giới số 47, thuộc bản Pá Hạ	744	
		PVS6-VĐ	2488593.567	285846.175	Gần khu vực Mốc giới số 48, thuộc bản Pá Hạ	532	
5	Xã Hua Bum (4)	HB1-VĐ	2486844.183	290433.593	Cách Mốc giới số 49 với khoảng cách 554m, thuộc bản Nậm Ngệ	421	
		HB2-VĐ	2486720.628	292601.921	Gần khu vực Mốc giới số 50, thuộc bản Nậm Ngệ	350	
		HB3-VĐ	2484780.553	293173.230	Gần khu vực Mốc giới số 50, thuộc bản Nậm Ngệ	662	
		HB4-VĐ	2483396.278	295552.765	Nằm cạnh đường tuần tra ra Mốc giới số 50/2, thuộc bản Pa Cheo	600	
6	Xã Pa Tần (8)	NB1-VĐ	2482637.646	297345.004	Cách khu vực Mốc giới số 51 với khoảng cách 470m, thuộc bản Hua Păng	613	
		NB2-VĐ	2483132.005	300842.169	Nằm cạnh đường tuần tra từ khu vực Mốc giới số 51 đến Mốc giới số 52, thuộc bản Nậm Ban	547	

Stt	Đơn vị hành chính	Tên điểm	Hệ tọa độ VN2000		Địa điểm	Cách đường biên giới (m)	Ghi chú
			X	Y			
		TC1-VĐ	2483777.768	302801.898	Cách đường biên giới 800m, gần khu vực Mốc giới số 52, thuộc bản Nậm Ban	800	
		TC2-VĐ	2485137.285	302836.816	Cách đường biên giới 384m nằm giữa khu vực Mốc giới số 52 và Mốc giới số 53, thuộc bản Nậm Tàn	384	
		PT1-VĐ	2488160.901	302007.833	Bên phải đường giao thông, bản Nậm Tàn	366	
		PT2-VĐ	2489428.744	302793.980	Bên phải đường giao thông, bản Nậm Tàn	701	
		PT3-VĐ	2490838.948	305425.515	Bên phải đường giao thông hướng ra cột Mốc số 56(2), thuộc bản Nậm Tàn	374	
		PT4-VĐ	2492345.475	307583.198	Thuộc khu vực bản Nậm Tàn	268	
7	Xã Phong Thổ (12)	HL1-VĐ	2495841.082	313127.261	Thuộc khu vực bản Pô Tô	222	
		HL2-VĐ	2500244.018	310668.729	Thuộc khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng	105	
		HL3-VĐ	2497992.993	311825.807	Sát mép đường vào khu vực mỏ chì kẽm Nậm Sa, thuộc bản Chang Hồng	273	
		HL4-VĐ	2493764.089	309655.673	Trên đường ra các Mốc giới số 57, 58, 59, 60, thuộc bản Hồ Thầu	291	
		HL5-VĐ	2493342.162	310390.198	Sát đường tuần tra biên giới gần bể nước sinh hoạt cộng đồng bản Hồ Thầu	491	
		MLP1-VĐ	2505962.206	317893.051	Thuộc khu vực bản Ma Ly Pho	164	

Stt	Đơn vị hành chính	Tên điểm	Hệ tọa độ VN2000		Địa điểm	Cách đường biên giới (m)	Ghi chú
			X	Y			
		MLP2-VĐ	2505586.373	315048.428	Thuộc khu vực bản Ma Ly Pho	107	
		MLP3-VĐ	2505172.051	313503.532	Thuộc khu vực bản Ma Ly Pho	225	
		MLP4-VĐ	2503793.146	313250.950	Gần khu vực Mốc giới số 67, thuộc bản Hùng Pèng	130	
		MLP5-VĐ	2503285.400	312255.911	Gần khu vực Mốc giới số 67, thuộc bản Hùng Pèng	101	
		MLP6-VĐ	2501643.482	311328.659	Gần khu vực Mốc giới số 66, thuộc bản Pa Nậm Cúm	110	
		MLP7-VĐ	2500381.074	311039.653	Thuộc khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng	155	
8	Xã Đào San (9)	MS1-VĐ	2507416.509	319303.877	Nằm sát mép đường tuần tra biên giới theo hướng bên phải đi cửa khẩu Ma Lù Thàng, thuộc bản Mù Sang	205	
		MS2-VĐ	2508207.849	320998.832	Nằm sát mép đường tuần tra biên giới theo hướng bên phải đi cửa khẩu Ma Lù Thàng	101	
		MS3-VĐ	2509067.897	323086.767	Gần khu vực Mốc giới số 69, thuộc bản Lùng Than	270	
		MS4-VĐ	2508777.709	322502.763	Gần khu vực Mốc giới số 69, thuộc bản Sàng Sang	160	
		DS1-VĐ	2506835.944	340601.883	Gần khu vực Mốc giới số 83, thuộc bản Tung Qua Lìn	610	
		DS2-VĐ	2505227.348	341678.334	Gần khu vực Mốc giới số 83, thuộc bản Tung Qua Lìn	439	
		TQL1-VĐ	2510376.278	339632.457	Bên phải đường biên giới hướng từ Mốc giới số 82 đến Mốc giới số 83, thuộc bản Tung Qua Lìn	122	

Stt	Đơn vị hành chính	Tên điểm	Hệ tọa độ VN2000		Địa điểm	Cách đường biên giới (m)	Ghi chú
			X	Y			
		TQL2-VĐ	2510138.284	340150.294	Bên phải đường mòn, từ khu vực Mốc giới số 82 về hướng Mốc giới số 83, thuộc bản Tung Qua Lìn	118	
		TQL3-VĐ	2509841.240	340597.330	Nằm trên đường mòn từ khu vực Mốc giới số 82 đến Mốc giới số 83 cách Mốc giới số 83 khoảng 01 km	101	
9	Xã Si Lở Lầu (15)	VMC1-VĐ	2509393.274	323434.205	Bên phải sát ngã ba đường tuần tra và đường ra biên giới từ Mốc giới số 69 đến Mốc giới số 70	251	
		VMC2-VĐ	2510790.363	323519.032	Bên phải đường tuần tra biên giới theo hướng từ Mốc giới số 69 đến Mốc giới số 70	213	
		VMC3-VĐ	2512196.805	324097.076	Bên phải đường tuần tra biên giới từ Mốc giới số 69 đến Mốc giới số 70	202	
		MSS1-VĐ	2516674.889	338737.315	Bên phải đường tuần tra biên giới ra Mốc giới số 79, thuộc bản Tân Sáo Phìn	722	
		MSS2-VĐ	2517178.016	338583.094	Bên phải đường tuần tra biên giới ra Mốc giới số 79, thuộc bản Tân Sáo Phìn	594	
		PVS1-VĐ	2513753.279	338466.869	Gần khu vực Mốc giới số 80, thuộc bản Pa Vây Sừ	111	
		PVS2-VĐ	2514407.741	338288.680	Gần khu vực Mốc giới số 80, thuộc bản Pa Vây Sừ	250	
		SLL1-VĐ	2512646.538	324048.130	Gần khu vực Mốc giới số 70, thuộc bản Tỷ Phùng	105	
		SLL2-VĐ	2515701.572	324823.457	Thuộc khu vực bản Tả Chải	667	
		SLL3-VĐ	2517929.191	326358.768	Thuộc khu vực bản Tả Chải	355	
		SLL4-VĐ	2519788.428	326879.966	Gần khu vực Mốc giới số 72, thuộc bản Gia Khâu	125	

Stt	Đơn vị hành chính	Tên điểm	Hệ tọa độ VN2000		Địa điểm	Cách đường biên giới (m)	Ghi chú
			X	Y			
		SLL5-VĐ	2523156.696	328005.683	Bên phải đường ra Mốc giới số 73, thuộc bản Lao Chải	340	
		SLL6-VĐ	2522246.073	331072.778	Bên phải đường ra Mốc giới số 76, thuộc bản Lả Nhì Thàng	525	
		SLL7-VĐ	2521774.629	332801.614	Bên phải mép đường ra biên giới từ khu vực Mốc giới số 77 đến Mốc giới số 78	244	
		SLL8-VĐ	2520435.313	334070.649	Bên phải mép đường ra biên giới từ khu vực Mốc giới số 77 đến Mốc giới số 78	293	
10	Xã Khổng Lào (2)	BL1-VĐ	2503303.283	342640.546	Bên phải đường ra biên giới thuộc khu vực bản Nà Doong	814	
		BL2-VĐ	2502527.182	343612.185	Bên phải đường ra biên giới thuộc khu vực bản Nà Doong	679	
11	Xã Sin Suối Hồ (4)	NX1-VĐ	2502044.256	344274.741	Giữa khu vực Mốc giới số 84 và Mốc giới số 85, thuộc bản Sàng Mà Pho	293	
		NX2-VĐ	2500895.203	345838.402	Cách Mốc giới số 84 với khoảng cách 374m, thuộc bản Sàng Mà Pho	374	
		SSH1-VĐ	2499591.402	347234.974	Giữa khu vực Mốc giới số 84 và Mốc giới số 85, thuộc bản Sàng Mà Pho	373	
		SSH2-VĐ	2499154.363	348802.174	Cách Mốc giới số 85 với khoảng cách 337m, thuộc bản Sàng Mà Pho	337	